



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	16-0005-5	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	04/08/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Epoxy Adhesive 7236 B/A, Black

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

2-Part Epoxy Adhesive, Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

06-2048-4, 11-4029-2

Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	06-2048-4	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	04/08/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Adhesive EC-7236 B/A Black : Part A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Phụ gia hỗ trợ số 2 của Keo dán Epoxy, Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ăn mòn |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H313	Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

Lưu ý phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280D	Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.
P280A	Mang bảo vệ mặt/mắt.
P264	Rửa kỹ sau khi sử dụng.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353	Nếu trên da (hoặc tóc): lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P301 + P330 + P331	Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây buồn nôn.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất.

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	60 - 100
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	10 - 30
Fumed Silica	112945-52-5	5 - 10
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	1 - 5
Carbon Black	1333-86-4	0.1 - 1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Amine Compounds

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có

thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đen
Mùi	Amine
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	$\geq 139\text{ }^{\circ}\text{C}$
điểm chớp cháy	$\geq 138,9\text{ }^{\circ}\text{C}$ [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Khả năng cháy	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	1,05 g/ml
Mật độ tương đối	1,02 - 1,08 [<i>Ref Std</i> Nước = 1]
Độ tan trong nước	<i>Không đáng kể</i>
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	10 - 25 Pa-s [<i>@ 23 °C</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Phần trăm bay hơi	0 %
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<i>Không áp dụng</i>
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Ăn mòn (Bong da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phồng rộp, loét và phá hủy mô.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loại	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	Da	Thỏ	LD50 2.500 mg/kg

4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.160 mg/kg
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	Da	Chuột	LD50 1.280 mg/kg
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.000 mg/kg
Fumed Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Fumed Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Fumed Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	Nuốt phải		LD50 ước tính 300 - 2.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	Thỏ	Ăn mòn
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn
Fumed Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	các chất tương tự	Ăn mòn
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	mối nguy tương tự	Ăn mòn
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn
Fumed Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	các chất tương tự	Ăn mòn
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	Chuột bạch	không có
Fumed Silica	Con người và động vật	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	In vitro	Không gây đột biến
Fumed Silica	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Fumed Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Fumed Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
Fumed Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
Fumed Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl) Phenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl) Phenol	Da	da Gan Hệ thần kinh hệ thống thính giác Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/day	28 Ngày
Fumed Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC50	4.000 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>500 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	218,16 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	5,4 mg/l
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2		Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	718 mg/l
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	46,7 mg/l
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	6,44 mg/l
Fumed Silica	112945-52-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Fumed Silica	112945-52-5	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	>100 mg/l
Fumed Silica	112945-52-5	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Fumed Silica	112945-52-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	60 mg/l
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			NA
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>=100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A

			đủ để phân loại			
--	--	--	-----------------	--	--	--

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	2.96 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	-8 %CO ₂ evolution/THC O ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	4 % BOD/ThBOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Fumed Silica	112945-52-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	Mô hình hóa Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	41 %CO ₂ evolution/THC O ₂ evolution	Catalogic™
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,7,10-Trioxatridecane-2,13-Diamine	4246-51-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.25	Phương pháp không tiêu chuẩn
2,4,6-tris(Dimethylaminomethyl)Phenol	90-72-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.66	830.7550 Part.Coeff Shake Flask
Fumed Silica	112945-52-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
bis[(Dimethylamino)Methyl]Phenol	71074-89-0	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.34	ACD/Labs ChemSketch™
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Nếu không có phương pháp xử lý nào khác, chất thải đã được đóng rắn hoàn toàn hoặc polymer hóa có thể được chôn ở bãi chôn thiết kế riêng phù hợp cho chất thải công nghiệp. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Mục 16: thông tin khác**Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	11-4029-2	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	11/05/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Structural Epoxy Adhesive 7236 B/A : Part B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Gây kích ứng mắt

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Dầu chấm than | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H320	Gây kích ứng mắt
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
-------------	--

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	60 - 90
Calcium Carbonate	471-34-1	10 - 20
Acrylic butadiene copolymer	Bí mật thương nghiệp	< 15
Acrylic copolymer	Bí mật thương nghiệp	< 15
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	1 - 5
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	< 1
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	< 1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Aldehydes

Hydrocarbons

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hydrogen Chloride

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phân đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình mài, cắt, nghiền và gia công. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):2 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Trắng
Mùi	Epoxy
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	≥ 150 °C
điểm chớp cháy	≥ 122 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	Không có dữ liệu
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	1,18 g/ml
Mật độ tương đối	1,12 - 1,24 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	400 - 2.000 Pa-s [@ 23 °C]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	Không áp dụng
Phần trăm bay hơi	0 %
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	Không áp dụng
Phân tử khối	Không áp dụng

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Acrylic butadiene copolymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylic butadiene copolymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Da	Thỏ	LD50 4.250 mg/kg
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,3 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.930 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Con người và động vật	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Thỏ	Kích ứng vừa
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Con người và động vật	Nhạy cảm
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Con người và động vật	không có
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Chuột bạch	không có
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	In vivo	Không gây đột biến
Bisphenol A Diglycidyl Ether	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	In vitro	Không gây đột biến
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân

		loại
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	In vitro	Không gây đột biến
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	Da	Chuột	Không gây ung thư
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/day	Trong thai kỳ
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	2 Thế hệ
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	2 Thế hệ
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/day	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	2 năm
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL	13 Tuần

Ether					1.000 mg/kg/day	
Bisphenol A Diglycidyl Ether	Nuốt phải	hệ thống thính giác Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết tròng Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/day	28 Ngày
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	2 Thê hệ
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	LOAEL 420 mg/kg/day	40 Ngày
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/kg/day	2 Thê hệ
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 3.480 mg/kg/day	10 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	IC50	>100 mg/l
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2 mg/l
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l

Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>11 mg/l
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	4,2 mg/l
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	100 mg/l
Acrylic butadiene copolymer	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	>100 mg/l
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	60 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>0,4 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,48 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,4 mg/l
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Medaka	Thí nghiệm	42 Ngày	NOEC	0,053 mg/l

2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,023 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>=1.000 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Acrylic butadiene copolymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	36 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	53 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Bisphenol A Diglycidyl Ether	1675-54-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	Phương pháp không tiêu chuẩn
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Acrylic butadiene copolymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dạng Silica không định hình, có khối, phi tinh thể	112945-52-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL	128-37-0	Thí nghiệm BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1277	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.5	Est: Chỉ số tích tụ sinh học

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/